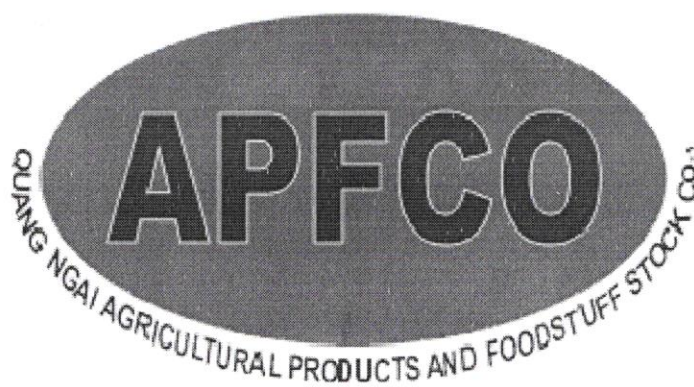


CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,562,835,644,364	1,111,959,494,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17,910,694,163	48,694,888,362
1. Tiền	111		17,910,694,163	48,694,888,362
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		378,068,615,363	314,001,328,621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	360,486,997,039	306,526,443,059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	21,981,832,506	14,170,904,485
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	500,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	17,060,607,311	14,764,802,570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(24,671,034,415)	(24,671,034,415)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,710,212,922	2,710,212,922
IV. Hàng tồn kho	140		893,873,190,993	515,501,714,434
1. Hàng tồn kho	141	10	893,873,190,993	515,501,714,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272,983,143,845	233,761,562,593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	14,018,039,442	25,973,498,111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258,487,589,397	207,310,549,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	477,515,006	477,515,006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		880,275,915,749	911,326,275,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		901,000,000	901,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		900,000,000	900,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,000,000	1,000,000
II. Tài sản cố định	220		816,156,277,045	834,815,498,274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	802,285,121,379	820,794,371,450
- Nguyên giá	222		1,679,037,053,041	1,648,258,593,635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(876,751,931,662)	(827,464,222,185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	13,871,155,666	14,021,126,824
- Nguyên giá	228		22,058,489,113	22,058,489,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,187,333,447)	(8,037,362,289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,133,337,184	38,238,206,352
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	28,133,337,184	38,238,206,352
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	13,261,056,476	13,806,590,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,754,466,476	13,300,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,824,245,044	23,564,980,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	18,240,758,572	19,309,590,480
2. Lợi thế thương mại	269	17	3,583,486,472	4,255,390,186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,443,111,560,113	2,023,285,769,302

30
CÔ
NG SẢ
DUAN
NG

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,854,418,036,820	1,448,506,690,340
I. Nợ ngắn hạn	310		1,798,808,732,522	1,392,797,386,042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	83,168,692,782	37,332,654,231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	22,481,704,661	6,528,862,174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	26,298,543,335	22,029,849,896
4. Phải trả người lao động	314		8,632,013,670	9,882,385,007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	8,133,885,791	12,638,391,238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14,545,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4,712,294,404	3,091,254,386
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1,643,334,473,229	1,298,236,220,006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,047,124,650	3,043,223,650
II. Nợ dài hạn	330		55,609,304,298	55,709,304,298
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,568,239,521	2,668,239,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	53,041,064,777	53,041,064,777
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588,693,523,293	574,779,078,962
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	588,693,523,293	574,779,078,962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,328,680,000	150,328,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,328,680,000	150,328,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,084,150,620	93,084,150,620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400,000,000	400,000,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2,920,319,955	3,393,924,718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,848,578,171	195,615,553,171
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		90,751,109,676	71,617,838,132
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70,620,788,132	(1,381,794,995)
- LNST chưa phối kỳ này	421b		20,130,321,544	72,999,633,127
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55,360,684,871	60,338,932,322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2,443,111,560,113	2,023,285,769,302

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2019

GIAM ĐỐC



Võ Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		1,045,926,096,976	971,503,859,032	1,045,926,096,976	971,503,859,032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	1,045,926,096,976	971,503,859,032	1,045,926,096,976	971,503,859,032
4. Giá vốn hàng bán	11	26	963,601,101,345	863,954,998,090	963,601,101,345	863,954,998,090
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		82,324,995,631	107,548,860,942	82,324,995,631	107,548,860,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,319,190,739	657,678,431	1,319,190,739	657,678,431
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	20,469,364,232	23,630,357,925	20,469,364,232	23,630,357,925
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20,415,156,476</i>	<i>23,549,885,458</i>	<i>20,415,156,476</i>	<i>23,549,885,458</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		354,466,476	0	354,466,476	0
9. Chi phí bán hàng	25		38,406,395,015	45,900,274,705	38,406,395,015	45,900,274,705
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,562,688,058	3,247,925,651	2,562,688,058	3,247,925,651
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,560,205,541	35,427,981,092	22,560,205,541	35,427,981,092
12. Thu nhập khác	31	29	67,746,172	63,819,048	67,746,172	63,819,048
13. Chi phí khác	32	30	188,952,619	659,354,618	188,952,619	659,354,618
14. Lợi nhuận khác	40		-121,206,447	-595,535,570	-121,206,447	-595,535,570
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,438,999,094	34,832,445,522	22,438,999,094	34,832,445,522
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22,438,999,094	34,832,445,522	22,438,999,094	34,832,445,522
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20,405,721,544	25,602,667,091	20,405,721,544	25,602,667,091
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,033,277,549	9,229,778,431	2,033,277,549	9,229,778,431
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,348	2,302	1,348	2,302
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,348	2,302	1,348	2,302

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,438,999,094	34,832,445,522
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	50,111,311,381	42,480,560,814
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,101,499,607)	(215,954,141)
- Chi phí lãi vay	06	20,415,156,476	23,549,885,458
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	91,863,967,344	100,646,937,653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(171,546,071,198)	127,130,370,153
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(378,371,476,559)	(581,391,576,818)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11	115,167,877,807	54,099,529,536
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,024,290,577	9,940,987,811
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,462,507,154)	(25,495,741,643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,793,599,000)	(5,552,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(353,117,518,183)	(320,622,393,308)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18,158,512,370)	(10,403,016,285)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		522,767,123
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,000,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747,033,131	215,954,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17,411,479,239)	(21,664,295,021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,270,326,603,660	1,411,799,699,489
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(925,228,350,437)	(1,051,785,397,115)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,353,450,000)	(7,225,540,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	339,744,803,223	352,788,762,374
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(30,784,194,199)	10,502,074,045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48,694,888,362	17,402,696,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	17,910,694,163	27,904,770,181

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2019

GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Tàu

Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I/2019

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2019 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyên giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/3/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 04 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
--	--	----------	-----

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/3/2019	01/01/2019
Tiền mặt	3,553,061,670	7,653,867,022
Tiền gửi ngân hàng	14,357,632,493	41,041,021,340
Cộng	17,910,694,163	48,694,888,362

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	59,649,004,151	57,300,841,672
Sinopharm Fortune Way Company	123,823,793,704	89,486,497,526
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	37,529,829,000	37,529,829,000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	27,607,182,400	36,583,087,150
Các đối tượng khác	111,877,187,784	85,626,187,711
Cộng	360,486,997,039	306,526,443,059

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	16,955,894,600	2,399,628,502
Công ty TNHH MTV Đức Tạo		-
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng		2,996,121,700
Công ty TNHH Vĩnh Phú		3,014,400,000
Các đối tượng khác	5,025,937,906	5,760,754,283
Cộng	21,981,832,506	14,170,904,485

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/3/2019	01/01/2019
Tạm ứng	1,984,601,548	1,737,247,136
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Phải thu của người lao động	477,172,613	431,587,469
Ký cược, ký quỹ	-	23,869,890
Hồ Thị Như Liên	4,300,000,000	4,300,000,000
Các đối tượng khác	7,276,433,150	5,249,698,075
Cộng	17,060,607,311	14,764,802,570

b. Dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Cục thuế tỉnh Kon Tum		
Phải thu khác	1,000,000	1,000,000
Cộng	1,000,000	1,000,000

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	24,671,034,415	24,671,034,415
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Cộng	24,671,034,415	24,671,034,415

10. Hàng tồn kho

	31/3/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	146,157,287,574	70,036,603,258
Công cụ, dụng cụ	4,419,122,084	6,795,955,064
Chi phí SX, KD dở dang	45,736,173,051	34,532,401,600
Thành phẩm	684,251,228,137	403,712,660,368
Hàng hóa	13,309,380,147	424,094,144
Cộng	893,873,190,993	515,501,714,434

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	31/3/2019	01/01/2019
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	24,195,658	112,415,702
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	10,368,437,513	22,142,301,160
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	-	611,957,848
Chi phí môi trường	-	121,046,815
Chi phí khác	3,625,406,271	2,985,776,586
Cộng	14,018,039,442	25,973,498,111

11b. Dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1,607,125,779	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,264,325,005	2,743,709,001
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4,584,257,252	4,618,078,453
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	3,005,054,012	4,166,666,667
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	45,158,750	72,325,252
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3,924,946,405	3,931,776,503
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	1,795,385,455	1,795,385,455
Chi phí sửa chữa Văn phòng	682,606,082	711,427,545
Chi phí điện	-	-
Chi phí lãi vay xây dựng cơ bản	-	-
Chi phí khác	1,331,899,832	1,270,221,604
Cộng	18,240,758,572	19,309,590,480

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/3/2019	01/01/2019
Thuế xuất nhập khẩu	37,967,756	37,967,756
Thuế TNDN	68,926	68,926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439,478,324	439,478,324
Cộng	477,515,006	477,515,006



13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	491,224,823,340	1,068,193,362,935	80,004,763,202	7,557,872,243	1,277,771,915	1,648,258,593,635
Mua sắm trong năm	5,485,329,074	11,805,921,050	1,033,181,818	534,270,000		18,858,701,942
XDCB hoàn thành	5,781,891,963	6,137,865,501				11,919,757,464
Tăng khác						-
Giảm trong năm						-
Trình bày lại						-
Số cuối năm	491,224,823,340	1,068,193,362,935	80,004,763,202	7,557,872,243	1,277,771,915	1,679,037,053,041
Khấu hao						
Số đầu năm	250,559,467,226	524,873,275,793	48,683,014,362	3,123,684,718	224,780,086	827,464,222,185
Khấu hao trong năm	14,323,822,955	32,929,525,706	1,747,812,167	254,604,351	31,944,298	49,287,709,477
Tăng khác						-
Giảm trong năm						-
Trình bày lại						-
Số cuối năm	250,559,467,226	524,873,275,793	48,683,014,362	3,123,684,718	224,780,086	876,751,931,662
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	240,665,356,114	543,320,087,142	31,321,748,840	4,434,187,525	1,052,991,829	820,794,371,450
Số cuối năm	240,665,356,114	543,320,087,142	31,321,748,840	4,434,187,525	1,052,991,829	802,285,121,379

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18,917,929,213	1,140,559,900	2,000,000,000	22,058,489,113
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm trong năm				-
- Tăng từ hợp nhất				-
Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Trình bày lại				-
Số cuối năm	18,917,929,213	1,140,559,900	2,000,000,000	22,058,489,113
Khấu hao				
Số đầu năm	4,966,365,648	1,070,996,641	2,000,000,000	8,037,362,289
Tăng trong năm	135,131,160	14,839,998	-	149,971,158
- Khấu hao trong năm	135,131,160	14,839,998		149,971,158
- Mua lại TSCĐ thuê TC				-
- Tăng từ hợp nhất				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Trình bày lại				-
Số cuối năm	5,101,496,808	1,085,836,639	2,000,000,000	8,187,333,447
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13,951,563,565	69,563,259	-	14,021,126,824
Số cuối năm	13,816,432,405	54,723,261	-	13,871,155,666

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/3/2019	01/01/2019
Chi phí lắp đặt máy tách xác ngang	-	
Chi phí lắp đặt máy tách xác đứng	-	
Chi phí đóng bao tự động	-	974,128,995
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850,000,000	850,000,000
Hệ thống nhà sấy bả	2,300,957,541	2,300,957,541
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2,828,089,872	2,828,089,872
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1,143,069,542	1,143,069,542
Hệ thống đóng bao tự động	1,034,128,995	1,565,162,737
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)	-	1,415,044,307
Dây chuyền nâng công suất 270 tấn SP/ngày	-	9,030,107,771
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đắk Song	1,874,791,742	1,555,709,848
Công trình bột biến tính	6,825,054,409	6,825,054,409
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX cồn	411,418,466	281,868,372
Mua sắm tài sản cố định	1,647,016,687	1,328,110,426
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	2,672,042,024	2,527,553,600
Các dự án khác	6,546,767,906	5,613,348,932
Cộng	28,133,337,184	38,238,206,352

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12,754,466,476	13,300,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	13,261,056,476	13,806,590,000

17. Lợi thế thương mại

	31/3/2019	01/01/2019
Số đầu năm	4,255,390,186	6,943,005,040
Đã phân bổ trong năm	671,903,714	2,687,614,854
Điều chỉnh lợi thế thương mại		
Số dư cuối năm	3,583,486,472	4,255,390,186

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Bùi Văn Tân	-	2,982,233,072
Công ty CP Đông Bắc	-	3,240,924,000
FOSHAN GUANGJI TRADING CO., LTD	2,887,180,630	
PINGXIANG NEW POWER TRADE CO., LTD	3,261,273,500	3,261,273,500
GUANGZHOU KECHAO THERMO TECHNOLOGY CO., LTD	1,344,025,900	
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	2,280,810,500	
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Việt Hưng	1,602,310,000	
Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum	1,507,488,000	
Tiền mua sản khách hàng	23,227,449,659	
Các đối tượng khác	47,058,154,593	27,848,223,659
Cộng	83,168,692,782	37,332,654,231

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Công ty TNHH XNK Quảng Phát		5,824,400,700
Cty TNHH TM DV & SX Bá Vương	6,282,475,000	
GUANGXI DONGXING HUALUN TRADING CO., LTD	5,793,427,500	
HỘ KINH DOANH LÊ TỰ HÀO	5,042,356,400	
Hộ KD Nguyễn Văn Tâm	3,351,341,407	
Các đối tượng khác	2,012,104,354	704,461,474
Cộng	22,481,704,661	6,528,862,174

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2019	01/01/2019
Thuế GTGT	26,202,766,742	21,959,292,239
Thuế thu nhập cá nhân	23,972,907	6,218,605
Thuế tài nguyên	71,803,686	64,339,052
Cộng	26,298,543,335	22,029,849,896

21. Chi phí phải trả

	31/3/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	408,926,030	1,839,846,223
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	5,301,312,113	3,006,252,796
Trích trước chi phí vận chuyển bột	-	7,488,428,238
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1,625,693,460	
Chi phí khác	797,954,188	303,863,981
Cộng	8,133,885,791	12,638,391,238

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	596,855,213	504,863,259
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1,428,838,504	81,416,144
Quỹ Công đoàn	537,456,147	578,530,839
Ông Lê Tự Kiện	2,000,000,000	1,873,000,000
Thuế TNCN thu thừa	-	16,585,454
Cổ tức phải trả	16,804,434	16,804,434
Phải trả khác	132,340,106	20,054,256
Cộng	4,712,294,404	3,091,254,386

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	31/3/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	1,596,361,242,804	1,241,216,642,042
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	499,383,655,867	364,780,133,022
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	619,408,616,764	567,105,196,491
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	439,968,970,173	309,331,312,529
- Ngân hàng PVCombank - CN Quảng Ngãi	37,600,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	46,973,230,425	57,019,577,964
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	6,152,238,263	9,178,357,392
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	30,260,306,932	33,760,306,932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	10,560,685,230	14,080,913,640
Cộng	1,643,334,473,229	1,298,236,220,006

b. Dài hạn

	17,910,694,163	48,694,888,362
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	26,525,000,000	26,525,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	26,516,064,777	26,516,064,777
Cộng	53,041,064,777	53,041,064,777

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	130,722,680,000	93,084,150,620	-	3,394,044,797	186,462,591,825	66,789,513,461
Tăng do hợp nhất						
Tăng trong năm nay	19,606,000,000		400,000,000	(120,079)	9,152,961,346	75,447,633,127
Lợi nhuận tăng trong năm						
Phân phối trong năm nay						
Giảm trong năm						
Số dư tại 31/12/2018	150,328,680,000	93,084,150,620	400,000,000	3,393,924,718	195,615,553,171	71,617,838,132
Số dư tại 01/01/2019	150,328,680,000	93,084,150,620	400,000,000	3,393,924,718	195,615,553,171	71,617,838,132
Tăng trong năm nay				(473,604,763)	233,025,000	20,130,321,544
Lợi nhuận tăng trong năm						
Tăng khác trong năm						
Phân phối trong năm nay						997,050,000
Số dư tại 31/03/2019	150,328,680,000	93,084,150,620	400,000,000	2,920,319,955	195,848,578,171	90,751,109,677

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Doanh thu bán thành phẩm	800,809,011,578	960,856,821,817
Doanh thu bán hàng hóa	245,102,539,944	10,603,400,852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,545,454	43,636,363
Cộng	<u><u>1,045,926,096,976</u></u>	<u><u>971,503,859,032</u></u>

26. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	726,636,170,559	853,769,177,045
Giá vốn bán hàng hóa	236,964,930,786	10,185,821,045
Cộng	<u><u>963,601,101,345</u></u>	<u><u>863,954,998,090</u></u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,987,499	55,022,270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	731,911,755	160,931,871
Lãi chênh lệch tỷ giá	571,291,485	441,724,290
Cộng	<u><u>1,319,190,739</u></u>	<u><u>657,678,431</u></u>

28. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Chi phí lãi vay	20,417,328,315	23,549,885,458
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52,035,917	80,472,467
Cộng	<u><u>20,469,364,232</u></u>	<u><u>23,630,357,925</u></u>

29. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Hỗ trợ bán hàng	43,037,100	63,819,048
Thu nhập từ bán phế liệu	24,574,545	
Các khoản khác	134,527	
Cộng	<u><u>67,746,172</u></u>	<u><u>63,819,048</u></u>

30. Chi phí khác

	Quý I/2019	Quý I/2018
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	57,222,220	211,566,400
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		
Chi phí khác	131,730,399	447,788,218
Cộng	188,952,619	659,354,618

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2019

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh